

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

THÔNG BÁO

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm,
trung cấp sư phạm năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022- 2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Ngành Văn học Việt Nam	Triệu đồng/năm	25.000.000	75.000.000
	Ngành Quản trị Kinh Doanh	Triệu đồng/năm	77.000.000	230.000.000
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Ngành Văn học Việt Nam	Triệu đồng/năm	39.500.000	79.000.000
	Ngành Quản trị Kinh Doanh	Triệu đồng/năm	39.500.000	79.000.000
	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ Hành	Triệu đồng/năm	39.500.000	79.000.000
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Ngành Piano	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Thanh nhạc	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Tài chính – Ngân hàng	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Kế toán	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Kinh tế	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Công nghệ sinh học	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Công nghệ thực phẩm	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Kỹ thuật điện tử - Viễn	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000



mt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	thông			
	Ngành Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Truyền thông đa phương tiện	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Luật	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Thương mại điện tử	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Logistis và quản lý chuỗi cung ứng	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Khoa học máy tính	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Quản trị khách sạn	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Du lịch	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Quan hệ công chúng	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Tâm lý học	Triệu đồng/năm	29.750.000	119.000.000
	Ngành Xã hội học	Triệu đồng/năm	24.750.000	99.000.000
	Ngành Văn hóa học	Triệu đồng/năm	24.750.000	99.000.000
	Ngành Văn học	Triệu đồng/năm	24.750.000	99.000.000
	Ngành Đông phương học	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Ngôn ngữ Nhật	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Ngôn ngữ Pháp	Triệu đồng/năm	24.750.000	99.000.000
	Ngành Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng/năm	32.250.000	129.000.000
	Ngành Việt Nam học	Triệu đồng/năm	24.750.000	99.000.000
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm	-	-
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm	-	-
II	Học phí chính quy chương trình khác			



 HƯỚNG DẪN

 HỌC

 HIỆN

ink

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng/năm	15.172.800	30.345.600
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		
2	Từ học phí	Tỷ đồng	604	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	1	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

 PGS.TS. Nguyễn Minh Đức